ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 547 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quản Bạ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ thướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 41//TTr-SNNMT ngày 02 tháng 4 năm 2025; Thông báo số 47/TB-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 586/BC-VP ngày 18 tháng 4 năm 2025 của văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quản Bạ với các nội dung chủ yếu như sau

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *(Chi tiết Phụ biểu số 01)*

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất: *(Chi tiết phụ biểu số 02)*

3. Hệ thống biểu chi tiết theo báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quản Bạ.

Điều 2. Xác định trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của nội dung lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cũng như việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

b) Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường.

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quản Bạ theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Quản Bạ.

c) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh uỷ;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin–Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Hoàng Gia Long

PHỤ BIỂU: SỐ 01

Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 547 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*			*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**54.223,76**		**54223,76**		**54223,76**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.475,98**	**82,02**	**48.647,80**	**0,00**	**48.647,80**	**89,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.737,60	3,20	1.628,83	0,00	1.628,83	3,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		-				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.737,60	3,20		1.628,83	1.628,83	3,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9.153,64	16,88		8.149,11	8.149,11	15,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,19	0,73	645,22	0,00	645,22	1,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.442,36	45,08	27.998,18	0,00	27.998,18	51,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.488,21	11,97	7.130,96		7.130,96	13,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.179,98	4,02	2.984,78	0,00	2.984,78	5,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.385,02*	2,55	*1.385,02*		*1.385,02*	*2,55*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,67	0,08		41,00	41,00	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-		2,73	2,73	0,01
1.9	Đất làm muối	LMU		-				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33	0,07		67,00	67,00	0,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.933,23**	**3,57**	**2.656,07**	**0,00**	**2.656,07**	**4,90**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,72	1,10	688,58	0,00	688,58	1,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,33	0,08	120,50		120,50	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,00	0,02	51,06		51,06	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,92	0,04	89,71		89,71	0,17
2.5	Đất an ninh	CAN	0,59	0,00	4,24		4,24	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,84	0,09		81,00	81,00	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,79	0,01	13,90	0,00	13,90	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		-				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,70	0,01	4,90		4,90	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44	0,06	39,76	0,00	39,76	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,61	0,00	18,66		18,66	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-		3,32	3,32	0,006
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0,16		0,16	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30	0,00		0,30	0,30	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,33	0,24		196,20	196,20	0,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71	0,00	39,04	0,00	39,04	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,68	0,20	114,17		114,17	0,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,94	0,04	42,99		42,99	0,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	693,87	1,28		1.039,98	1.039,98	1,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	518,03	0,96	778,90		778,90	1,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,53	0,10	54,83	0,00	54,83	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-		4,37	4,37	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-		12,20	12,20	0,02
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,04	0,01	4,03		4,03	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,92	0,00	8,10	0,00	8,10	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	110,59	0,20	116,08	0,00	116,08	0,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,00	5,83		5,83	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,81	0,01		13,80	13,80	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,40	0,00		41,84	41,84	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON		-	5,00		5,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,56	0,01		4,56	4,56	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,83	0,07	43,34		43,34	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	344,99	0,64		331,65	331,65	0,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,40	0,02		10,40	10,40	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,59	0,62		321,25	321,25	0,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,00		0,25	0,25	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.814,55**	**14,41**	**2.919,89**	**0,00**	**2.919,89**	**5,38**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	109,12	0,20		102,24	102,24	0,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử	DCS	7.012,55	12,93		2.160,60	2.160,60	3,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	dụng							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	692,86	1,28		657,05	657,05	1,21
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-				
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: - Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên;

PHỤ BIỂU: SỐ 02

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 547 /QĐ-UBND ngày18 tháng04 năm 2025 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*			*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**54.223,76**		**54.223,76**	**100,00**	**54.223,76**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.475,98**	**82,02**	**45.306,56**	**83,55**	**48.647,80**	**89,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.737,60	3,20	1.728,15	3,19	1.628,83	3,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		-				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.737,60	3,20	1.728,15	3,19	1.628,83	3,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9.153,64	16,88	9.106,82	16,79	8.149,11	15,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,19	0,73	394,00	0,73	645,22	1,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.442,36	45,08	24.718,98	45,59	27.998,18	51,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.488,21	11,97	6.520,22	12,02	7.130,96	13,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.179,98	4,02	2.759,45	5,09	2.984,78	5,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.385,02*	2,55	*1.467,60*	*2,71*	*1.385,02*	*2,55*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,67	0,08	41,61	0,08	41,00	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	37,33	0,07	2,73	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33	0,07			67,00	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**1.933,23**	**3,57**	**2.050,49**	**3,78**	**2.656,07**	**4,90**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,72	1,10	612,25	1,13	688,58	1,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,33	0,08	47,39	0,09	120,50	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,00	0,02	8,85	0,02	51,06	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,92	0,04	33,56	0,06	89,71	0,17
2.5	Đất an ninh	CAN	0,59	0,00	3,85	0,01	4,24	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,84	0,09	42,47	0,08	81,00	0,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,79	0,01	1,04	0,00	13,90	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		-				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,70	0,01	3,52	0,01	4,90	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44	0,06	35,00	0,06	39,76	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,61	0,00	2,61	0,00	18,66	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-			3,32	0,01
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-			0,16	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30	0,00	0,30	0,001	0,30	0,001
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,33	0,24	156,02	0,29	196,20	0,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71	0,00	5,51	0,01	39,04	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,68	0,20	86,78	0,16	114,17	0,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,94	0,04	63,73	0,12	42,99	0,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	693,87	1,28	759,55	1,40	1.039,98	1,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	518,03	0,96	573,52	1,06	778,90	1,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,53	0,10	51,45	0,09	54,83	0,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	2,631	0,005	4,37	0,008
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-			12,20	0,022
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,04	0,01	4,04	0,007	4,03	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,92	0,00	1,92	0,00	8,10	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	110,59	0,20	111,27	0,21	116,08	0,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,00	0,54	0,00	5,83	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,81	0,01	9,05	0,02	13,80	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,40	0,00	5,13	0,01	41,84	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON		-			5,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,56	0,01	4,56	0,01	4,56	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,83	0,07	36,82	0,07	43,34	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	344,99	0,64	344,93	0,64	331,65	0,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,40	0,02	9,40	0,02	10,40	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,59	0,62	335,53	0,62	321,25	0,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,00	0,25	0,00	0,25	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.814,55**	**14,41**	**6.866,71**	**12,66**	**2.919,89**	**5,38**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	109,12	0,20	109,04	0,20	102,24	0,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.012,55	12,93	6.065,31	11,19	2.160,60	3,98
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	692,86	1,28	692,36	1,28	657,05	1,21
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: - Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên;